

Số: 119/TB-QBVPTR

Kon Tum, ngày 22 tháng 3 năm 2017

THÔNG BÁO

Về việc chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2016 cho Công ty Nguyên liệu Giấy Miền Nam

Căn cứ Thông tư liên tịch số 62/2012/TTLT-BNNPTNT-BTC ngày 16/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn cơ chế quản lý sử dụng tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: số 80/2011/TT-BNNPTNT ngày 23/11/2011 Hướng dẫn phương pháp xác định tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng; số 60/2012/TT-BNNPTNT ngày 09/11/2012 Quy định về nguyên tắc, phương pháp xác định diện tích rừng trong lưu vực phục vụ chi trả dịch vụ môi trường rừng;

Căn cứ Quyết định số 143/QĐ-UBND ngày 06/3/2017 của UBND tỉnh về việc Phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch thu, chi tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2016 trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

Căn cứ Văn bản số 256/SNN-KH ngày 23/02/2017 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc kết quả nghiệm thu rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng năm 2016 do chủ rừng là tổ chức và UBND các xã, phường thị trấn trực tiếp quản lý;

Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng xác định và thông báo chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) năm 2016 cho Công ty Nguyên liệu Giấy Miền Nam, cụ thể như sau:

1. Tổng số tiền chi trả DVMTR năm 2016: 2.680.140.769 đồng, trong đó:

- Số tiền chi trả DVMTR đã tạm ứng: 1.165.855.989 đồng.
- Số tiền chi trả DVMTR thanh toán đợt này: 1.514.284.780 đồng.

(chi tiết có biểu tổng hợp kèm theo)

2. Trách nhiệm của Công ty Nguyên liệu Giấy Miền Nam

2.1. Khẩn trương lập thủ tục thanh toán tiền DVMTR năm 2016 gửi về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng trước ngày 31/3/2017 theo địa chỉ: số 196 Lê Lợi, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum để kiểm tra, chi trả theo quy định.

2.2. Quản lý, sử dụng tiền chi trả DVMTR theo quy định tại Thông tư liên tịch số 62/2012/TTLT-BNNPTNT-BTC ngày 16/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ trưởng Bộ Tài chính.




2.3. Xác định và chi trả tiền DVMTR cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn nhận khoán bảo vệ rừng (nếu có) theo quy định tại Thông tư số 80/2011/TT-BNNPTNT ngày 23/11/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đúng quy định, kịp thời.

2.4. Chịu sự kiểm tra, giám sát về tình hình quản lý, sử dụng tiền chi trả DVMTR của các cơ quan chức năng; thực hiện thanh quyết toán theo loại hình hoạt động của đơn vị mình và báo cáo kết quả thực hiện theo quy định.

Quý Bảo vệ và Phát triển rừng thông báo để Công ty Nguyên liệu Giấy Miền Nam biết, thực hiện./.

Nơi nhận:

- Công ty Nguyên liệu Giấy Miền Nam;
- UBND tỉnh (b/c);
- Sở Nông nghiệp và PTNT;
- Giám đốc, PGĐ Quý;
- Phòng TC-HC-KT thuộc Quý;
- Lưu VT, KH-KT. 

GIÁM ĐỐC



Hồ Thanh Hoàng





BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN TIỀN CHI TRẢ DVMTR NĂM 2016 THEO LƯU VỰC NHÀ MÁY THỦY ĐIỆN

(Kèm theo Thông báo số 119/TB-QBVPTR ngày 22 tháng 3 năm 2017 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng)

Đơn vị: Công ty Nguyên liệu Giấy Miền Nam.

ĐVT: Đồng

TT	Lưu vực	Diện tích nghiệm thu (ha)	Diện tích quy đổi (ha)	Đơn giá chi trả (đồng/ha)	Tiền chi trả DVMTR năm 2016	Trong đó		Số tiền DVMTR tạm ứng năm 2016	Số tiền thanh toán đợt này
						Chi phí quản lý (10%)	Chi trả QLBR (90%)		
I	2	3	4	5	6=5*4	7=6*10%	8=6*90%	9	10=6-9
Tổng		8.808,88	7.155,16		2.680.140.769	268.014.077	2.412.126.692	1.165.855.989	1.514.284.780
1	Nhà máy thủy điện IaLy	8.808,88	7.155,16	152.231	1.089.237.399	108.923.740	980.313.659	473.816.137	615.421.262
2	Nhà máy thủy điện Sê San 3	8.808,88	7.155,16	53.412	382.171.907	38.217.191	343.954.716	166.244.031	215.927.875
3	Nhà máy thủy điện Sê San 3A	8.808,88	7.155,16	19.632	140.467.193	14.046.719	126.420.474	61.102.954	79.364.239
4	Nhà máy thủy điện Sê San 4	8.808,88	7.155,16	53.919	385.801.036	38.580.104	347.220.933	167.822.696	217.978.341
5	Nhà máy thủy điện Sê San 4A	8.808,88	7.155,16	14.141	101.183.442	10.118.344	91.065.098	44.014.599	57.168.843
6	Nhà máy thủy điện Plei Krông	6.662,85	5.396,91	35.784	193.123.281	19.312.328	173.810.953	84.008.249	109.115.032
7	Nhà máy thủy điện Đăk Psi 3	973,80	788,78	58.298	45.983.823	4.598.382	41.385.441	20.002.873	25.980.950
8	Nhà máy thủy điện Đăk Psi 4	973,80	788,78	116.678	92.032.901	9.203.290	82.829.611	40.034.132	51.998.769
9	Nhà máy thủy điện Đăk Psi 5	2.019,39	1.635,71	13.632	22.297.196	2.229.720	20.067.477	9.699.237	12.597.960
10	Nhà máy thủy điện Đăk Ne	86,60	70,15	47.758	3.350.047	335.005	3.015.042	1.457.264	1.892.783
11	Nhà máy thủy điện Đăk Rơ Sa	253,20	205,09	81.987	16.814.977	1.681.498	15.133.479	7.314.482	9.500.495
12	Nhà máy thủy điện Kon Đào	253,20	205,09	5.421	1.111.748	111.175	1.000.573	483.608	628.140
13	Nhà máy thủy điện Đăk Rơ Sa 2	253,20	205,09	23.830	4.887.361	488.736	4.398.625	2.125.992	2.761.368
14	Nhà máy thủy điện Đăk Ter 1	548,19	444,03	274.602	121.932.747	12.193.275	109.739.472	53.040.506	68.892.241
15	Nhà máy thủy điện Đăk Ter 2	548,19	444,03	161.892	71.885.644	7.188.564	64.697.080	31.270.114	40.615.530
16	Nhà máy thủy điện Đăk Lây	86,10	69,74	112.704	7.860.064	786.006	7.074.058	3.419.113	4.440.952

27